

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

00000

**QUÝ 3 NĂM 2013**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MỜ**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I                                                | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)  | 100   |             | 444 127 833 377   | 385 455 758 537   |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110   |             | 165 813 481 250   | 199 517 254 347   |
| 1. Tiền                                          | 111   | V.01        | 3 504 435 152     | 4 724 184 996     |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112   | V.01        | 162 309 046 098   | 194 793 069 351   |
| II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn         | 120   | V.02        | 86 648 141 795    | 36 429 314 572    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121   |             | 86 648 141 795    | 36 429 314 572    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129   |             |                   |                   |
| III - Các khoản phải thu                         | 130   |             | 165 143 346 530   | 139 393 405 685   |
| 1. Phải thu của khách hàng                       | 131   | 2           | 123 018 907 591   | 87 703 348 858    |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132   |             | 10 434 924 699    | 19 962 179 242    |
| 3. Phải thu nội bộ                               | 133   |             |                   |                   |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng       | 134   |             |                   |                   |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 135   | V.03        | 32 082 213 095    | 32 120 576 440    |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)       | 139   | 2           | (392 698 855)     | (392 698 855)     |
| IV - Hàng tồn kho                                | 140   |             | 21 779 451 828    | 5 661 720 590     |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141   | V.04        | 21 779 451 828    | 5 661 720 590     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)            | 149   |             |                   |                   |
| V - Tài sản ngắn hạn khác                        | 150   |             | 4 743 411 974     | 4 454 063 343     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151   |             | 897 037 189       | 160 992 561       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152   |             | 1 528 616 285     | 3 656 899 782     |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước           | 154   | V.04        |                   |                   |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ    | 157   |             |                   |                   |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158   | 2           | 2 317 758 500     | 636 171 000       |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)     | 200   |             | 1 003 438 813 420 | 1 080 575 019 238 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                    | 210   |             |                   |                   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng               | 211   |             |                   |                   |

| I                                                      |            |      |                          |                          |
|--------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc            | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                             | 212        |      |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                               | 213        | V.06 |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 218        | V.07 |                          |                          |
| 219                                                    |            |      |                          |                          |
| II. Tài sản cố định                                    | 220        |      | 835 672 309 255          | 915 017 041 461          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                            | 221        | V.08 | 737 357 662 243          | 837 605 756 044          |
| - Nguyên giá                                           | 222        |      | 2 171 802 549 296        | 2 170 030 468 809        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |      | (1 434 444 887 053)      | (1 332 424 712 765)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                      | 224        | V.09 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                           | 225        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 226        |      |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                             | 227        | V.10 | 12 582 893 063           | 13 298 539 844           |
| - Nguyên giá                                           | 228        |      | 15 252 657 760           | 15 252 657 760           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 229        |      | (2 669 764 697)          | (1 954 117 916)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                     | 230        | V.11 | 85 731 753 949           | 64 112 745 573           |
| III. Bất động sản đầu tư                               | 240        | V.12 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                           | 241        |      |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 242        |      |                          |                          |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        |      | 166 946 713 884          | 164 735 722 804          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                              | 251        |      |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh             | 252        |      | 4 888 713 884            | 2 677 722 804            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                 | 258        | V.13 | 162 058 000 000          | 162 058 000 000          |
| 4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |      |                          |                          |
| V. Tài sản dài hạn khác                                | 260        |      | 819 790 281              | 822 254 973              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261        | V.14 | 124 541 893              | 124 541 893              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                      | 262        | V.21 | 695 248 388              | 697 713 080              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                | 268        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                 | <b>280</b> |      | <b>1 447 566 646 797</b> | <b>1 466 030 777 775</b> |

| NGUỒN VỐN                                      |  |  |  |  | Thuyết minh | Số cuối quý     |                 | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|--|--|--|--|-------------|-----------------|-----------------|------------|
| I                                              |  |  |  |  |             | 4               | 5               |            |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)                  |  |  |  |  |             | 511 732 777 148 | 535 110 578 893 |            |
| I - Nợ ngắn hạn                                |  |  |  |  |             | 180 946 851 746 | 204 348 383 491 |            |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          |  |  |  |  | V.15        | 38 762 000 000  | 95 124 000 000  |            |
| 2. Phải trả người bán                          |  |  |  |  |             | 15 033 764 718  | 22 206 310 146  |            |
| 3. Người mua trả tiền trước                    |  |  |  |  | 15          | 15 288 000      | 923 468 000     |            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         |  |  |  |  | V.16        | 59 264 737 247  | 39 934 551 007  |            |
| 5. Phải trả người lao động                     |  |  |  |  |             | 13 874 251 233  | 16 107 970 399  |            |
| 6. Chi phí phải trả                            |  |  |  |  | V.17        | 28 735 209 180  | 12 290 245 289  |            |
| 7. Phải trả nội bộ                             |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |  |  |  |  | V.18        | 17 092 554 287  | 13 202 371 274  |            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác            |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi                 |  |  |  |  |             | 8 169 047 081   | 4 559 467 376   |            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| II. Nợ dài hạn                                 |  |  |  |  |             | 330 785 925 402 | 330 762 195 402 |            |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     |  |  |  |  | V.19        |                 |                 |            |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       |  |  |  |  | V.20        |                 |                 |            |
| 4. Vay và nợ dài hạn khác                      |  |  |  |  | V.20        | 330 762 195 402 | 330 762 195 402 |            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |  |  |  |  | V.21        | 23 730 000      |                 |            |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được               |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)               |  |  |  |  |             | 901 640 994 603 | 896 041 827 173 |            |
| I - Vốn chủ sở hữu                             |  |  |  |  | V.22        | 901 640 994 603 | 896 041 827 173 |            |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |  |  |  |  |             | 700 000 000 000 | 700 000 000 000 |            |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |  |  |  |  |             | 39 073 081 079  | 5 905 440 607   |            |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                           |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |  |  |  |  |             |                 |                 |            |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |  |  |  |  |             | (99 268 015)    |                 |            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       |  |  |  |  |             | 17 417 080 975  | 25 947 980 086  |            |

| 1                                       |     |      |                   |                   |
|-----------------------------------------|-----|------|-------------------|-------------------|
| 8. Quỹ dự phòng tài chính               | 2   | 3    | 4                 | 5                 |
| 9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    | 418 |      | 24 248 200 792    | 17 106 732 663    |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối            | 419 |      |                   |                   |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB               | 420 |      | 121 001 899 772   | 147 081 673 817   |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp     | 421 |      |                   |                   |
|                                         | 422 |      |                   |                   |
| II- Nguồn kinh phí                      | 430 |      |                   |                   |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 432 | V.23 |                   |                   |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản | 433 |      |                   |                   |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ         | 500 |      | 34 192 875 046    | 34 878 371 709    |
| TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)   | 600 |      | 1 447 566 646 797 | 1 466 030 777 775 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

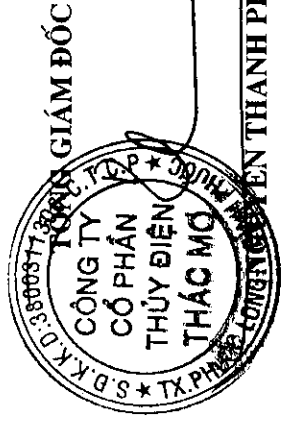
Buuuul

Buuuul Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuul

HUỶNH VĂN KHÁNH



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

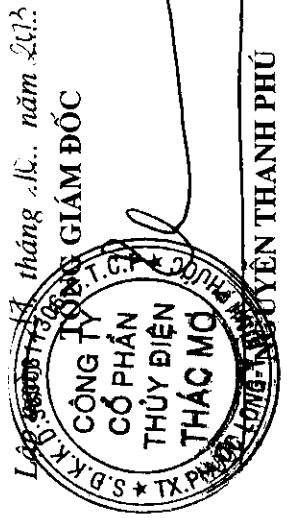
| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý    | Số đầu năm     |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| I                                                           | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Tài sản cho thuê ngoài                                   |       | 24          |                |                |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công               |       |             |                |                |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi                             |       |             |                |                |
| 3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ |       |             |                |                |
| 3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi                           |       |             |                |                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                      |       |             |                |                |
| 5. Vật tư thu hồi                                           |       |             |                |                |
| 6. Ngoại tệ các loại                                        |       |             |                |                |
| Đô la Mỹ                                                    |       |             |                |                |
| Đồng Euro                                                   |       |             |                |                |
| Yên Nhật                                                    |       |             |                |                |
| Curon Thụy Điển                                             |       |             |                |                |
| Mác Đức                                                     |       |             |                |                |
| Phơ rãng Pháp                                               |       |             |                |                |
| 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                             |       |             |                |                |
| 8. Nguồn vốn khấu hao                                       |       |             |                |                |
|                                                             |       |             | 34 352 663 740 | 13 132 917 925 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUYNH VAN KHANH



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số    | Thuyết minh | QUÝ NÀY         |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                 |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                   |          |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC       |
| <b>I</b>                                                          | <b>2</b> | <b>3</b>    | <b>4</b>        | <b>5</b>        | <b>6</b>                           | <b>7</b>        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01       | VI.25       | 157 148 438 307 | 130 547 157 586 | 373 465 164 708                    | 335 811 540 129 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02       |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10       |             | 157 148 438 307 | 130 547 157 586 | 373 465 164 708                    | 335 811 540 129 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11       | VI.27       | 64 634 384 493  | 60 660 953 440  | 178 454 167 947                    | 170 788 397 037 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20       |             | 92 514 053 814  | 69 886 204 146  | 195 010 996 761                    | 165 023 143 092 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21       | VI.26       | 10 082 636 727  | 1 667 357 744   | 18 726 735 045                     | 6 401 954 490   |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22       | VI.28       | 11 008 902 759  | 13 825 143 952  | 39 337 988 999                     | 45 845 845 062  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23       |             | 11 008 902 759  | 13 825 143 952  | 39 337 988 999                     | 45 845 845 062  |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24       |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25       |             | 5 533 267 415   | 4 437 903 008   | 14 993 664 517                     | 11 659 196 619  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30       |             | 86 054 520 367  | 53 290 514 930  | 159 406 078 290                    | 113 920 055 901 |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31       |             | 9 576 688       | 9 267 378 802   | 972 262 391                        | 9 286 413 582   |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32       |             | 20 000 000      | 8 307 581 208   | 47 747 128                         | 8 307 581 208   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40       |             | (10 423 312)    | 959 797 594     | 924 515 263                        | 978 832 374     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)             | 50       |             | 86 044 097 055  | 54 250 312 524  | 160 330 593 553                    | 114 898 888 275 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51       | VI.30       | 19 135 538 174  | 13 573 851 403  | 36 850 567 712                     | 28 208 353 565  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52       | VI.30       |                 |                 | (43 648 641)                       |                 |

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 03-DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Quý 3 năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                    |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC              |
| 1                                                                                  | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01        |             | 160 330 593 553                    | 114 898 888 275        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |           |             |                                    |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02        |             | 103 995 386 366                    | 96 542 030 422         |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        |             |                                    |                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04        |             |                                    |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |             |                                    |                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        |             | (7 090 991 080)                    | (938 229 892)          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08        |             | 296 572 977 838                    | 256 348 533 867        |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |             | (29 258 193 542)                   | 20 363 103 182         |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        |             | (16 117 731 238)                   | 1 395 674 404          |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 23 228 091 336                     | 18 437 687 767         |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |             | (736 044 628)                      | (80 496 283)           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13        |             | (2 133 063 028)                    |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14        |             | (32 332 102 663)                   | (39 565 741 529)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15        |             |                                    |                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        |             | (234 646 180 999)                  | (148 920 556 392)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |             | <b>4 577 753 076</b>               | <b>107 978 205 016</b> |



| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC               |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | 6,7,8,11    | (12 225 592 947)                   | (11 104 126 674)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    | 278 181 818             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             | (1 500 000 000)                    |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (2 861 730 000)                    | (35 672 000 000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                    |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 16 855 796 774                     | 3 536 405 609           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>268 473 827</b>                 | <b>(42 961 539 247)</b> |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 21          |                                    | 34 622 000 000          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 21          |                                    |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                                    |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (38 550 000 000)                   | (26 250 000 000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | 21          |                                    |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(38 550 000 000)</b>            | <b>8 372 000 000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |             | <b>(33 703 773 097)</b>            | <b>73 388 665 769</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>199 517 254 347</b>             | <b>31 203 874 984</b>   |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                                    |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>29</b>   | <b>165 813 481 250</b>             | <b>104 592 540 753</b>  |

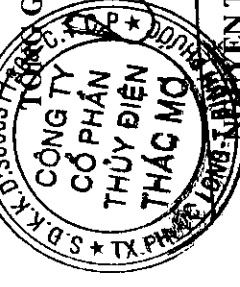
Lập ngày 14 tháng 10 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Bùi Thị Kim Na

GIÁM ĐỐC



HUỲNH VĂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 năm 2013

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Các Công ty con được hợp nhất
- 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên  
- Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,65%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa  
- Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, có kỳ hạn dưới 3 tháng
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng hoàn thành chuyển giao
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                               |                              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền                                | - Tiền mặt                   | 423 018 778            | 987 690 990            |
|                                        | - Tiền gửi ngân hàng         | 3 081 416 374          | 3 736 494 006          |
|                                        | - Tiền đang chuyển           |                        |                        |
|                                        | - Các khoản tương đương tiền | 162 309 046 098        | 194 793 069 351        |
|                                        | <b>Cộng</b>                  | <b>165 813 481 250</b> | <b>199 517 254 347</b> |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                              |                        |                        |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn          |                              |                        |                        |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|--------------|----------|---------|----------|---------|
|              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

| Tên cổ phiếu                        | Cuối năm |                  | Đầu năm         |                |
|-------------------------------------|----------|------------------|-----------------|----------------|
|                                     | Số lượng | Giá trị          | Số lượng        | Giá trị        |
| Tên cổ phiếu, trái phiếu            |          | Giá trị cuối năm | Giá trị đầu năm |                |
| - Đầu tư ngắn hạn khác              |          | 86 648 141 795   |                 | 36 429 314 572 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |          |                  |                 |                |

| Chỉ tiêu                            |  | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|--|---------|---------|
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác |  |         |         |

|                                             |                       |                      |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                       |                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                       |                      |
| - Phải thu người lao động                   | 32 082 213 095        | 32 120 576 440       |
| - Phải thu khác                             | 32 082 213 095        | 32 120 576 440       |
| <b>Cộng</b>                                 |                       |                      |
| 4- Hàng tồn kho                             |                       |                      |
| - Hàng mua đang đi trên đường               | 19 611 578 756        | 3 659 821 587        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                     | 254 317 862           | 553 898 020          |
| - Công cụ, dụng cụ                          |                       |                      |
| - Chi phí SX, KD dở dang                    | 1 913 555 210         | 1 448 000 983        |
| - Thành phẩm                                |                       |                      |
| - Hàng hóa                                  |                       |                      |
| - Hàng gửi đi bán                           |                       |                      |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                     |                       |                      |
| - Hàng hóa bất động sản                     |                       |                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>            | <b>21 779 451 828</b> | <b>5 661 720 590</b> |

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu                                        | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------|---------|---------|
| 5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước |         |         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |         |         |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước              |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |         |         |
| 6- Phải thu dài hạn nội bộ                      |         |         |
| - Cho vay dài hạn nội bộ                        |         |         |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                  |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |         |         |
| 7- Phải thu dài hạn khác                        |         |         |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                       |         |         |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác                   |         |         |
| - Cho vay không có lãi                          |         |         |
| - Phải thu dài hạn khác                         |         |         |
| <b>Cộng</b>                                     |         |         |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                   | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình |         |                   |                                 |                 |           |           |

| Khoản mục                              | Nhà cửa           | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dùng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 1. Số dư đầu năm                       | 1 445 159 174 087 | 598 171 209 354   | 115 682 141 379                 | 11 017 943 989           |           | 2 170 030 468 809 |
| 2. Số lũy kế tăng từ đầu năm           | 1 444 281 488     | 2 981 560 000     | 1 498 167 272                   | 117 913 200              |           | 6 041 921 960     |
| - Lũy kế mua từ đầu năm                |                   | 2 981 560 000     | 1 498 167 272                   | 117 913 200              |           | 4 597 640 472     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành               | 385 947 245       |                   |                                 |                          |           | 385 947 245       |
| - Lũy kế tăng khác                     | 1 058 334 243     |                   |                                 |                          |           | 1 058 334 243     |
| 3. Lũy kế giảm từ đầu năm              | 2 220 514 685     | 369 035 202       | 33 000 000                      | 1 647 291 586            |           | 4 269 841 473     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư               |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Lũy kế giảm khác                     | 2 220 514 685     | 369 035 202       | 33 000 000                      | 1 647 291 586            |           | 4 269 841 473     |
| 4. Số dư cuối kỳ                       | 1 444 382 940 890 | 600 783 734 152   | 117 147 308 651                 | 9 488 565 603            |           | 2 171 802 549 296 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế             |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Số dư đầu năm                        | 711 524 276 188   | 522 243 213 473   | 89 109 411 904                  | 9 547 811 200            |           | 1 332 424 712 765 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm           | 39 002 183 186    | 55 426 059 040    | 8 668 512 231                   | 214 625 128              |           | 103 311 379 585   |
| - Lũy kế tăng khác                     |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư      |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Lũy kế giảm khác                     | 136 669 007       | 338 611 423       | 29 450 313                      | 786 474 554              |           | 1 291 205 297     |
| - Số dư cuối kỳ                        | 750 389 790 367   | 577 330 661 090   | 97 748 473 822                  | 8 975 961 774            |           | 1 434 444 887 053 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                   |                   |                                 |                          |           |                   |
| - Tại ngày đầu năm                     | 733 634 897 899   | 75 927 995 881    | 26 572 729 475                  | 1 470 132 789            |           | 837 605 756 044   |
| - Tại ngày cuối kỳ                     | 693 993 150 523   | 23 453 073 062    | 19 398 834 829                  | 512 603 829              |           | 737 357 662 243   |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

#### 9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                          | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dùng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|--------------|-----------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư đầu năm                      |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế tăng khác                 |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm             |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính      |         |                   |                                 |                 |              |              |           |

| Khoản mục                             | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------|-------------------|---------------------------------|-----------------|--------------|--------------|-----------|
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế giảm khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế            |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư đầu năm                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế tăng từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm          |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế tăng khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Lũy kế giảm từ đầu năm                |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Lũy kế giảm khác                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| Số dư cuối kỳ                         |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Tại ngày đầu năm                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                    |         |                   |                                 |                 |              |              |           |

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 13 183 457 760    |                 |                          | 2 000 000 000      | 69 200 000        |                                     |                   | 15 252 657 760 |
| - Lũy kế mua từ đầu năm         |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế tăng khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| - Lũy kế giảm khác              |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư cuối kỳ                   | 13 183 457 760    |                 |                          | 2 000 000 000      | 69 200 000        |                                     |                   | 15 252 657 760 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 905 101 249       |                 |                          | 1 000 000 000      | 49 016 667        |                                     |                   | 1 954 117 916  |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm    | 254 834 280       |                 |                          | 450 000 000        | 10 812 501        |                                     |                   | 715 646 781    |



|                                 |                |  |               |            |  |  |  |                |  |
|---------------------------------|----------------|--|---------------|------------|--|--|--|----------------|--|
| - Thanh lý, nhượng bán          |                |  |               |            |  |  |  |                |  |
| - Lũy kế giảm khác              |                |  |               |            |  |  |  |                |  |
| Số dư cuối kỳ                   | 1 159 935 529  |  | 1 450 000 000 | 59 829 168 |  |  |  | 2 669 764 697  |  |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH |                |  |               |            |  |  |  |                |  |
| - Tại ngày đầu năm              | 12 278 356 511 |  | 1 000 000 000 | 20 183 333 |  |  |  | 13 298 539 844 |  |
| - Tại ngày cuối năm             | 12 023 522 231 |  | 550 000 000   | 9 370 832  |  |  |  | 12 582 893 063 |  |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Chỉ tiêu                           | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 85 731 753 949 | 64 112 745 573 |
| - Chi phí XDCB dở dang             | 85 731 753 949 | 64 112 745 573 |
| Trong đó những công trình lớn gồm: |                |                |

12- Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                      | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế         |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư     |           |               |               |            |
| - Quyền sử dụng đất            |           |               |               |            |
| - Nhà                          |           |               |               |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất     |           |               |               |            |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu      | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|-------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                               | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên |          |         |          |         |

|                                                            |  |  |  |
|------------------------------------------------------------|--|--|--|
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên |  |  |  |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu):                          |  |  |  |
| + Vé giá trị:                                              |  |  |  |
| Công ty CP thủy điện Đăkrosa                               |  |  |  |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đăkrosa  |  |  |  |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu):                          |  |  |  |
| + Vé giá trị:                                              |  |  |  |

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                                      | Cuối năm |               | Đầu năm  |               |
|---------------------------------------------------------------|----------|---------------|----------|---------------|
|                                                               | Số lượng | Giá trị       | Số lượng | Giá trị       |
| Công ty CP Phong điện Thuận Bình                              |          | 4 888 713 884 |          | 2 677 772 804 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình |          |               |          |               |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu):                             |          |               |          |               |
| + Vé giá trị:                                                 |          |               |          |               |

c - Đầu tư dài hạn khác

| Tên cổ phiếu, trái phiếu                                | Cuối năm |         | Đầu năm  |         |
|---------------------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                                                         | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu                                         |          |         |          |         |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu            |          |         |          |         |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |         |          |         |
| + Vé giá trị:                                           |          |         |          |         |
| Đầu tư trái phiếu                                       |          |         |          |         |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu          |          |         |          |         |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |         |          |         |
| + Vé giá trị:                                           |          |         |          |         |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                              |          |         |          |         |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu |          |         |          |         |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |         |          |         |
| + Vé giá trị:                                           |          |         |          |         |
| Cho vay dài hạn                                         |          |         |          |         |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn            |          |         |          |         |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):           |          |         |          |         |
| + Vé giá trị:                                           |          |         |          |         |
| Đầu tư dài hạn khác                                     |          |         |          |         |

|                                                                               |  |  |                 |  |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------------|--|-----------------|
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác                              |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |
| Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai                                          |  |  | 1 100 000 000   |  | 1 100 000 000   |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai             |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                                              |  |  |                 |  |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |
| Công ty CP thủy điện Sêsan 4                                                  |  |  | 9 978 000 000   |  | 9 978 000 000   |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4                     |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |
| Công ty CP thủy điện Sêsan 4                                                  |  |  |                 |  |                 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4                     |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |
| Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ                              |  |  | 1 400 000 000   |  | 1 400 000 000   |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |
| Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                                              |  |  | 149 580 000 000 |  | 149 580 000 000 |
| Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):                                 |  |  |                 |  |                 |
| + Vé giá trị:                                                                 |  |  |                 |  |                 |

| Chỉ tiêu                                                                        |  | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|---------------------------------------------------------------------------------|--|-------------|-------------|
| 14- Chi phí trả trước dài hạn                                                   |  | 124 541 893 | 124 541 893 |
| Trong đó:                                                                       |  |             |             |
| - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ                                      |  |             |             |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |  |             |             |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |  |             |             |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |  |             |             |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                |  |             |             |

|                                                    |  |                 |                 |
|----------------------------------------------------|--|-----------------|-----------------|
| 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn                   |  |                 |                 |
| - Vay ngắn hạn                                     |  | 38 762 000 000  | 95 124 000 000  |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                          |  | 38 762 000 000  | 95 124 000 000  |
| <b>Cộng</b>                                        |  |                 |                 |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước            |  |                 |                 |
| - Thuế GTGT                                        |  | 3 960 994 970   | 3 674 612 583   |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |  |                 |                 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |  |                 |                 |
| - Thuế TNDN                                        |  | 19 365 916 924  | 14 847 451 875  |
| - Thuế tài nguyên                                  |  | 3 199 608 838   | 2 397 621 246   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |  | 149 476 075     | 81 062 243      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất                    |  |                 |                 |
| - Các loại thuế khác                               |  |                 |                 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |  | 32 588 740 440  | 18 933 803 060  |
| <b>Cộng</b>                                        |  | 59 264 737 247  | 39 934 551 007  |
| 17- Chi phí phải trả                               |  |                 |                 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                        |  | 16 364 851 505  |                 |
| - Lãi vay phải trả                                 |  | 12 370 357 675  | 10 602 511 689  |
| - Chi phí phải trả khác                            |  |                 | 1 687 733 600   |
| <b>Cộng</b>                                        |  | 28 735 209 180  | 12 290 245 289  |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     |  |                 |                 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                           |  |                 |                 |
| - Bảo hiểm y tế                                    |  |                 |                 |
| - Bảo hiểm xã hội                                  |  | 57 264 863      | 65 220 060      |
| - Kinh phí công đoàn                               |  |                 |                 |
| - Phải trả về cổ phần hóa                          |  |                 |                 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    |  |                 |                 |
| - Doanh thu chưa thực hiện                         |  |                 |                 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                |  | 17 035 289 424  | 13 137 151 214  |
| <b>Cộng</b>                                        |  | 17 092 554 287  | 13 202 371 274  |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ                        |  |                 |                 |
| - Phải trả dài hạn nội bộ                          |  |                 |                 |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                     |  |                 |                 |
| <b>Cộng</b>                                        |  |                 |                 |
| 20- Các khoản vay và nợ dài hạn                    |  |                 |                 |
| a - Vay dài hạn                                    |  | 330 762 195 402 | 330 762 195 402 |
| - Vay ngân hàng                                    |  | 330 762 195 402 | 330 762 195 402 |
| - Vay đối tượng khác                               |  |                 |                 |
| b - Nợ dài hạn                                     |  |                 |                 |

| Chỉ tiêu          |  | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-------------------|--|-----------------|-----------------|
| - Thuế tài chính  |  |                 |                 |
| - Nợ dài hạn khác |  |                 |                 |
| <b>Cộng</b>       |  | 330 762 195 402 | 330 762 195 402 |

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

| Chỉ tiêu     | Quý này năm nay                        |                   |            | Quý này năm trước                      |                   |            |
|--------------|----------------------------------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|------------|
|              | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Từ 1 - 5 năm |                                        |                   |            |                                        |                   |            |
| Trên 5 năm   |                                        |                   |            |                                        |                   |            |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Chỉ tiêu                                                                               |  | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------|-------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |  | 695 248 388 | 697 713 080 |
| Trong đó:                                                                              |  |             |             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |  |             |             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |  |             |             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |  |             |             |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |  | 23 730 000  |             |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |  |             |             |
| Trong đó:                                                                              |  |             |             |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |  |             |             |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |  |             |             |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |  |             |             |

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|---------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|
| A                   | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 5                               | 6                          |
| Số dư đầu năm trước |                           |                      |                         |              |                                 |                            |



| Chi tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận |                                       |                                         |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                               |                                       |                                         |
| + Vốn góp đầu năm                                                         |                                       |                                         |
| + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ                                            | 700 000 000 000                       | 700 000 000 000                         |
| + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ                                            |                                       |                                         |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                         | 700 000 000 000                       | 700 000 000 000                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                               |                                       |                                         |

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| Chi tiêu                                                | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| d- Cổ phiếu                                             |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |
| - Số liệu cổ phiếu được mua lại                         |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |         |         |
| + Cổ phiếu thường                                       |         |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |         |         |

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu                        | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 17 417 080 975 | 25 947 980 086 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 24 248 200 792 | 17 106 732 663 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                |                |

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

| Chi tiêu                                                                                                           | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 23- Nguồn kinh phí                                                                                                 |         |         |
| - Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ                                                                          |         |         |
| - Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ                                                                                    |         |         |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ                                                                                   |         |         |
| 24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài                                                                                  |         |         |
| - TSCĐ thuế ngoài                                                                                                  |         |         |
| - Tài sản khác thuế ngoài                                                                                          |         |         |
| b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |         |         |
| - Đến 1 năm                                                                                                        |         |         |
| - Trên 1 - 5 năm                                                                                                   |         |         |
| - Trên 5 năm                                                                                                       |         |         |

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chi tiêu                                                                  | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 373 465 164 708                        | 335 811 540 129                          |
| + Doanh thu bán hàng                                                      | 367 403 176 689                        | 328 627 007 371                          |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                              | 6 061 988 019                          | 7 184 532 758                            |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) |                                        |                                          |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                      |                                        |                                          |
| + Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính    |                                        |                                          |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu                                          |                                        |                                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| + Chiết khấu thương mại                                                   |                                        |                                          |
| + Giảm giá hàng bán                                                       |                                        |                                          |
| + Hàng bán bị trả lại                                                     |                                        |                                          |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                       |                                        |                                          |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                  |                                        |                                          |
| + Thuế xuất khẩu                                                          |                                        |                                          |
| 27- Doanh thu thuần                                                       | 373 465 164 708                        | 335 811 540 129                          |
| Trong đó:                                                                 |                                        |                                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                       | 367 403 176 689                        | 328 627 007 371                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                        | 6 061 988 019                          | 7 184 532 758                            |



| Chỉ tiêu                                                                                                | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 28- Giá vốn hàng bán                                                                                    |                                        |                                          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                                                    | 173 389 490 033                        | 164 942 350 571                          |
| - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                                                                      |                                        |                                          |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                       | 5 064 677 914                          | 5 846 046 466                            |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán                                   |                                        |                                          |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                                |                                        |                                          |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                                         |                                        |                                          |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                                |                                        |                                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                        |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>178 454 167 947</b>                 | <b>170 788 397 037</b>                   |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính                                                                       |                                        |                                          |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                            | 11 635 743 965                         | 6 401 954 490                            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                            |                                        |                                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                           | 7 090 991 080                          |                                          |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                                      |                                        |                                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                    |                                        |                                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                  |                                        |                                          |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                                 |                                        |                                          |
| - Doanh thu HĐ tài chính khác                                                                           |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>18 726 735 045</b>                  | <b>6 401 954 490</b>                     |
| 30- Chi phí tài chính                                                                                   |                                        |                                          |
| - Chi phí lãi tiền vay                                                                                  | 39 337 988 999                         | 45 845 845 062                           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                          |                                        |                                          |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                     |                                        |                                          |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                       |                                        |                                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                     |                                        |                                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                   |                                        |                                          |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                  |                                        |                                          |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                |                                        |                                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>39 337 988 999</b>                  | <b>45 845 845 062</b>                    |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                             | 36 850 567 712                         | 28 208 353 559                           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                         |                                        |                                          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay             |                                        |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                     | 36 850 567 712                         | 28 208 353 559                           |
| 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)                                              | (43 648 641)                           |                                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế |                                        |                                          |

| Chỉ tiêu                                                                                                       | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                                        |                                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | (43 648 641)                           |                                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                                        |                                          |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                                   |                                        |                                          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                | 3 227 144 763                          | 2 777 882 004                            |
| - Chi phí nhân công                                                                                            | 24 770 639 351                         | 24 841 790 271                           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                             | 103 995 386 366                        | 96 542 030 422                           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                    | 1 586 747 869                          | 1 470 601 930                            |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                       | 60 266 829 385                         | 55 776 715 138                           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>193 846 747 734</b>                 | <b>181 409 019 765</b>                   |

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | LKĐN đến cuối quý này năm nay | LKĐN đến cuối quý này năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:<br>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.<br>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. |                               |                                 |

## VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

| Chỉ tiêu                                  | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>A. Doanh thu với các bên liên quan</b> |                                       |                                         |
| - Công ty Mua bán điện                    | 337.005.847.369                       | 328.627.007.371                         |

